

Số: 028./2025/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
năm 2024 đã được kiểm toán so với
cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần VinafcO (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng
nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán
thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty
VFC giảm 10,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ
yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến
động giảm lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả
kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465

Email: info@vinafcO.com.vn

Website: www.vinafcO.com.vn

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 07 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/08/2024

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Bùi Minh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay

- không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
 - Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc, 


Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Số: 080325.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 08 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 của Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả về sự cố rơi hàng hoá vào ngày 22/12/2023 của tàu biển Morning Vinafco của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - công ty con và là bên trực tiếp cung cấp dịch vụ vận tải hàng hoá đường biển cho khách hàng của Công ty. Theo đó, nghĩa vụ (nếu có) của công ty con sẽ tùy thuộc vào kết quả thống nhất giữa các bên có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025


Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.335.919.463	311.829.907.647
110	I. Tiền và tương đương tiền		31.659.232.982	20.355.714.489
111	1. Tiền	3	31.659.232.982	20.355.714.489
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.803.495.864	69.908.830.398
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	38.803.495.864	69.908.830.398
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.770.012.769	217.391.419.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	159.999.853.615	196.888.231.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.049.216.883	310.902.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	22.254.558.982	22.361.054.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.533.616.711)	(2.168.769.485)
140	IV. Hàng tồn kho		40.634.060	25.684.646
141	1. Hàng tồn kho		40.634.060	25.684.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.062.543.788	4.148.258.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.062.543.788	4.148.258.844
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		535.791.428.045	565.481.420.859
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.558.256.960	37.616.456.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	4.458.256.960	4.516.456.000
220	II. Tài sản cố định		128.156.207.251	147.217.102.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	92.783.420.802	109.366.137.124
222	- Nguyên giá		264.671.790.508	261.994.123.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(171.888.369.706)	(152.627.986.387)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	3.878.656.059	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.885.986.112)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	31.494.130.390	32.678.202.418
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.115.258.500)	(16.931.186.472)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.640.808.177	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.640.808.177	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		357.869.429.432	365.550.899.880
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	374.732.525.000	377.232.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.863.095.568)	(11.681.625.120)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.566.726.225	15.096.962.366
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	13.566.726.225	15.096.962.366
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		793.127.347.508	877.311.328.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.243.614.214	341.581.324.796
310	I. Nợ ngắn hạn		228.200.139.791	323.841.612.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	137.260.952.914	256.277.839.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.363.492	25.632.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.607.341.299	8.429.136.830
314	4. Phải trả người lao động		7.536.883.056	4.469.374.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	17.056.086.969	2.416.144.207
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.000.000	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.956.703.602	6.849.462.162
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	54.527.595.266	45.104.658.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		219.213.193	267.263.193
330	II. Nợ dài hạn		16.043.474.423	17.739.712.385
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	10.920.211.000	10.493.794.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	4.797.588.097	6.694.646.809
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		325.675.326	551.271.576
400	D. NGUỒN VỐN		548.883.733.294	535.730.003.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	548.883.733.294	535.730.003.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.217.578.031	128.063.848.447
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		100.272.998.847	76.863.021.435
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.944.579.184	51.200.827.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		793.127.347.508	877.311.328.506

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	680.922.429.315	805.774.419.951
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.922.429.315	805.774.419.951
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	624.736.510.056	736.384.536.167
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.185.919.259	69.389.883.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	32.000.083.999	31.380.202.916
22	7. Chi phí tài chính	24	8.019.990.136	8.767.532.633
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.709.641.566	5.383.330.473
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.525.364.770	30.140.188.129
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.640.648.352	61.862.365.938
31	11. Thu nhập khác	26	1.758.381.473	2.277.069.315
32	12. Chi phí khác	27	3.634.255.377	3.886.881.399
40	13. Lợi nhuận khác		(1.875.873.904)	(1.609.812.084)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.764.774.448	60.252.553.854
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	3.820.195.264	9.051.726.842
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>40.944.579.184</u>	<u>51.200.827.012</u>

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.764.774.448	60.252.553.854
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		24.468.910.505	26.791.774.382
03	Các khoản dự phòng		5.560.721.424	3.836.346.421
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(32.472.687.440)	(31.557.687.732)
06	Chi phí lãi vay		2.709.641.566	5.383.330.473
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.031.360.503	64.706.317.398
09	Giảm các khoản phải thu		43.438.659.874	12.567.345.249
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(14.949.414)	51.376.235
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(102.392.524.466)	27.058.808.369
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.370.052.189	(1.573.340.536)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.718.159.599)	(5.408.908.330)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.466.757.421)	(8.252.848.232)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.038.050.000)	(809.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.790.368.334)	88.339.550.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.088.214.769)	(1.170.883.701)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		492.158.980	889.157.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(67.730.000.000)	(154.480.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.869.688.942	197.645.146.287
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(173.645.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	14.800.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.417.871.832	33.765.276.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.461.504.985	(82.196.353.931)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		170.452.546.622	206.911.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(162.049.785.668)	(194.199.367.304)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(876.883.112)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.893.496.000)	(50.440.069.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.367.618.158)	(38.605.018.666)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.303.518.493	(32.461.822.444)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.355.714.489	52.817.536.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		31.659.232.982	20.355.714.489

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 31 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thuyết minh trong phần cấu trúc Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND, tương ứng 34.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 214 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 215 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, sản lượng vận tải hàng hóa đường biển và đường bộ sụt giảm nhẹ so với năm 2023. Điều này dẫn tới doanh thu giảm 125 tỷ VND, tương đương giảm 15% so với năm trước. Giá vốn và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng giảm tương ứng, trong đó, giá vốn giảm 111 tỷ VND, tương đương giảm 15%, lợi nhuận gộp giảm 13 tỷ VND, tương đương giảm 19% so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vinafco - chi nhánh Miền Nam	Số 53 – 55, đường 41, phường 9, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Dự phòng phải trả;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 tháng đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- » Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- » Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- » Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Trong đó, doanh thu từ chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu tính trên 1% doanh thu thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- » Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- » Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- » Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- » Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- » Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	31.659.232.982	20.355.714.489
	31.659.232.982	20.355.714.489

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2024, số dư 38.803.495.864 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm - 6,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (*)	-	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.863.095.568)	-	(11.681.625.120)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	-	-
	374.732.525.000	(16.863.095.568)	377.232.525.000	(11.681.625.120)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 11/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án giải thể Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang theo Quyết định số 050101/2024/QĐ-HDQT. Trong kỳ, Công ty đã rút vốn đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang, số tiền 2.500.000.000 VND.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53 – 55, đường 41, phường 9, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đĩnh Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	81,48%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Trong đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bén liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	6.327.412.829	-	27.933.457.356	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.176.860.764	-	5.279.258.868	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	3.655.763.628	-	14.897.062.035	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.199.498.366	-	1.437.072.735	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	1.830.645.521	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Sân bay Sài Gòn	215.794.511	-	4.382.714.197	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	71.803.800	-	55.080.000	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.691.760	-	50.544.000	-
			1.080.000	-
Bén khác				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bía Sài Gòn	153.672.440.786	(2.360.536.968)	168.954.774.269	(1.995.689.742)
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	12.220.239.004	-	44.997.861.009	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư HB (**)	15.811.136.230	-	15.498.791.262	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	17.840.812.254	-	10.840.812.254	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.426.488.364	-	5.162.821.224	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	8.552.102.463	-	5.231.271.758	-
Khác	16.018.718.398	-	16.239.162.388	-
	77.802.944.073	(2.360.536.968)	70.984.054.374	(1.995.689.742)
	159.999.853.615	(2.360.536.968)	196.888.231.625	(1.995.689.742)
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư HB (**)	26.100.000.000	-	33.100.000.000	-
	26.100.000.000	-	33.100.000.000	-

(*) Công nợ chờ thống nhất phương án trả nợ bằng bất động sản.

(**) Tổng các khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 31/12/2024 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Kiến trúc và Vật liệu xây dựng Thăng Long	1.032.390.800	-
Công ty Cổ phần Aidaz Việt Nam	3.634.500.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Lưu trữ Châu Âu	-	162.847.000
Công ty TNHH Truyền thông Tương tác số KVH	-	77.112.000
Các người bán khác	382.326.083	70.943.236
	5.049.216.883	310.902.236

7. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.498.908.468	138.371.500	2.186.376.622	190.686.880
Công ty Cổ Phần On & On Việt	1.258.014.211	1.036.800	1.258.014.211	181.908.000
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	8.778.880
Các đối tượng khác	349.992.743	137.334.700	37.460.897	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn khác	123.079.743	-	123.079.743	-
	2.671.988.211	138.371.500	2.359.456.365	190.686.880

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.809.326	27.962.534
Chi phí mua bảo hiểm	109.528.737	140.881.257
Chi phí thuê kho	1.052.700.000	3.072.112.200
Chi phí sửa chữa	295.228.528	549.174.582
Khác	577.277.197	358.128.271
	2.062.543.788	4.148.258.844
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.193.647.400	1.919.093.851
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng (*)	8.606.465.281	8.852.364.289
Chi phí cải tạo văn phòng và kho bãi	3.023.692.005	3.874.562.491
Khác	742.921.539	450.941.735
	13.566.726.225	15.096.962.366

(*) Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

9. Phải thu khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi	619.934.906	1.072.077.147
Tạm ứng	1.265.173.740	87.478.000
Ký cược, ký quỹ	161.650.000	88.050.000
Các khoản chi hộ	1.383.212.852	467.497.395
Doanh thu vận tải, kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn (i)	18.062.359.457	19.819.622.238
Phải thu khác	762.228.027	826.330.114
	22.254.558.982	22.361.054.894
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	612.115.792	720.751.639
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	101.449.120	322.605.820
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	503.218.364	360.427.173
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.448.308	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	37.718.646
Bên khác	21.642.443.190	21.640.303.255
	22.254.558.982	22.361.054.894
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	4.458.256.960	4.516.456.000
	4.458.256.960	4.516.456.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	4.458.256.960	4.516.456.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	2.007.936.000
Công ty Cổ Phần An Bình	-	862.752.000
Công ty TNHH Vĩnh Cường	684.552.960	-
Đối tượng khác	1.765.768.000	1.645.768.000
	4.458.256.960	4.516.456.000

(i) Đã phát hành hóa đơn toàn bộ trong tháng 1/2025.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thi công cải tạo văn phòng	5.640.808.177	-
- Thi công, cải tạo dự án Gia Lâm	3.315.668.518	-
- Cải tạo sửa chữa văn phòng Cát Linh	2.325.139.659	-
	5.640.808.177	-

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	82.085.232.107	34.555.416.943	140.982.603.553	4.370.870.908	261.994.123.511
Mua mới	72.165.000	736.656.353	4.059.553.776	313.296.545	5.181.671.674
Thanh lý	-	(100.000.000)	(2.404.004.677)	-	(2.504.004.677)
Tại ngày 31/12/2024	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	31.878.004.344	23.823.713.242	92.832.396.638	4.093.872.163	152.627.986.387
Khấu hao	4.553.636.217	3.025.060.327	13.991.588.588	174.547.325	21.744.832.457
Thanh lý	-	(80.444.461)	(2.404.004.677)	-	(2.484.449.138)
Tại ngày 31/12/2024	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	50.207.227.763	10.731.703.701	48.150.206.915	276.998.745	109.366.137.124
Tại ngày 31/12/2024	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802

12. Tài sản cố định thuế tài chính

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty thuê theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại 31/12/2024 Tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 3.885.986.112 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.294.107.012 VND.

Theo hợp đồng thuế tài chính, Công ty được lựa chọn lại Tài sản thuế tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1%-0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuế tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Tại ngày 31/12/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	11.415.317.990	5.515.868.482	16.931.186.472
Khấu hao trong năm	913.225.440	270.846.588	1.184.072.028
Tại ngày 31/12/2024	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	32.038.992.754	639.209.664	32.678.202.418
Tại ngày 31/12/2024	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTD ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009. Mục đích dùng làm văn phòng, kho chứa hàng.

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.839.051.377 VND.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	56.699.860	65.217.893
Chi phí vận tải và kho bãi (*)	16.710.866.766	2.246.141.576
Khác	288.520.343	104.784.738
	17.056.086.969	2.416.144.207

Trong đó, phải trả bên liên quan:

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	15.468.237.122	1.426.150.585
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	24.563.680	28.696.335
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	824.375.214	145.556.188
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	101.165.890	80.686.060
Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	112.164.323	-
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	27.123.973	-

	16.557.630.202	1.681.089.168
--	-----------------------	----------------------

(*) Căn cứ theo bảng kê chi phí vận chuyển kho bãi đã được cung cấp trong kỳ chưa nhận được hóa đơn.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	127.397.573.619	127.397.573.619	248.531.527.834	248.531.527.834
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	78.205.397.463	78.205.397.463	154.840.447.630	154.840.447.630
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	14.908.552.352	14.908.552.352	54.829.356.527	54.829.356.527
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	23.459.288.586	23.459.288.586	29.888.534.654	29.888.534.654
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.169.082.020	2.169.082.020	470.495.336	470.495.336
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.971.543.022	4.971.543.022	4.357.447.811	4.357.447.811
	3.683.710.176	3.683.710.176	4.145.245.876	4.145.245.876
Bên khác				
Công ty TNHH MTV dịch vụ Hoàng Lương Sơn	9.863.379.295	9.863.379.295	7.746.311.666	7.746.311.666
Công ty Cổ Phần An Bình	1.890.606.128	1.890.606.128	776.381.684	776.381.684
Khác	7.972.773.167	7.972.773.167	832.943.610	832.943.610
			6.136.986.372	6.136.986.372
	137.260.952.914	137.260.952.914	256.277.839.500	256.277.839.500

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải nộp (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.292.548.741	8.707.051.965	7.529.192.837	2.470.407.869	2.470.407.869	2.470.407.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.379.089.031	3.820.195.264	6.466.757.421	3.732.526.874	3.732.526.874	3.732.526.874
Thuế thu nhập cá nhân	213.729.132	1.860.619.653	1.837.203.557	237.145.228	237.145.228	237.145.228
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	4.977.870.570	4.977.870.570	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	543.769.926	630.491.402	7.000.000	1.167.261.328	1.167.261.328	1.167.261.328
	8.429.136.830	19.996.228.854	20.818.024.385	7.607.341.299	7.607.341.299	7.607.341.299

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	377.540.497	1.570.140.072
Phải trả tạm ứng	11.790.000	4.150.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.677.740.000	1.869.384.704
Cổ tức lợi nhuận phải trả	586.526.820	439.173.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.303.106.285	2.966.613.366
	3.956.703.602	6.849.462.162
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	1.209.935.557	2.231.786.559
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.191.385.557	2.151.590.879
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.550.000	9.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	61.645.680
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Bên khác	2.746.768.045	4.617.675.603
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Khác	1.746.768.045	3.617.675.603
	3.956.703.602	6.849.462.162
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược	10.920.211.000	10.493.794.000
	10.920.211.000	10.493.794.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	10.920.211.000	10.493.794.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại	3.048.800.000	3.048.800.000
Hàng gia dụng Tổng hợp		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Khác	1.022.471.000	596.054.000
	10.920.211.000	10.493.794.000

18. Các khoản vay và nợ

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Giảm VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (1)	41.500.000.000	41.500.000.000	168.318.046.622	159.322.010.068	50.496.036.554	50.496.036.554
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	-	-	52.182.205.169	42.993.830.279	41.307.661.664	41.307.661.664
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	20.500.000.000	20.500.000.000	18.999.266.365	39.499.266.365	9.188.374.890	9.188.374.890
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600	3.154.675.600	3.154.675.600
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (4)	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	45.104.658.712	45.104.658.712	172.349.605.334	162.926.668.780	54.527.595.266	54.527.595.266
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
Nợ thuế tài chính						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (4)	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
	10.299.305.521	10.299.305.521	2.134.500.000	3.604.658.712	8.829.146.809	8.829.146.809
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	3.604.658.712	3.604.658.712			4.031.558.712	4.031.558.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.694.646.809	6.694.646.809			4.797.588.097	4.797.588.097

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2024:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2024 VND
1	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Thành An Hợp đồng tín dụng số 06/2024- HĐCVHM/NHCT320-VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4%-- 4,1%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế uớc nhận nợ	41.307.661.664
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.TD ký ngày 28/06/2024	4,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế uớc nhận nợ	9.188.374.890

b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2024 VND
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	6.916.939.000 600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.200.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.140.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.514.439.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,70%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	328.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2029	2.134.500.000
4	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	1.912.207.809 483.636.382
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.428.571.427
						59.325.183.363

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Tổng cộng (Đã điều chỉnh) VND
							VND	VND	
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	128.664.614.435		536.330.769.699
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	51.200.827.012		51.200.827.012
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.100.000.000)		(1.100.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.701.593.000)		(50.701.593.000)
Tại ngày 31/12/2023 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	128.063.848.447		535.730.003.710
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	40.944.579.184		40.944.579.184
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(750.000.000)		(750.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)		(27.040.849.600)
Tại ngày 31/12/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	141.217.578.031		548.883.733.294

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 0502/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 15/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		VND	
Trích lập quỹ khen thưởng	1,26%		350.000.000	
Trích lập quỹ phúc lợi	1,44%		400.000.000	
Chia cổ tức	97,30%		27.040.849.600	
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100%		27.790.849.600	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	439.173.220	177.649.370
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	27.790.849.600	51.801.593.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.040.849.600	50.701.593.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	750.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	26.893.496.000	50.440.069.150
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	586.526.820	439.173.220

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Dịch vụ vận tải	502.069.888.121	627.501.430.506
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	141.961.618.524	138.453.713.438
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	33.295.531.680	35.377.073.332
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	3.595.390.990	4.442.202.675
Doanh thu thuần	680.922.429.315	805.774.419.951
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	47.177.039.869	57.467.540.827

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	488.875.356.443	603.736.477.578
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	120.756.463.500	115.840.213.782
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	15.104.690.113	16.807.844.807
	624.736.510.056	736.384.536.167
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	503.936.400.613	618.139.136.859

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.671.450.877	9.241.200.416
Cổ tức và lợi nhuận được chia	29.328.633.122	22.139.002.500
	32.000.083.999	31.380.202.916
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	29.328.633.122	22.169.535.194

24. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.709.641.566	5.383.330.473
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (*)	5.181.470.448	3.384.202.160
Khác	128.878.122	-
	8.019.990.136	8.767.532.633
Trong đó, chi phí tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	-	1.617.068.494

(*) Trong năm, Công ty đã trích dự phòng đối với khoản đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinaeco Đình Vũ, số tiền là 5.181.470.448 VND.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.295.104.071	24.425.817.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.282.469	453.898.187
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	379.250.976	527.144.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.375.404.089	3.944.183.532
Chi phí bằng tiền khác	1.169.323.165	781.144.652
	33.525.364.770	30.140.188.129
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	174.730.050	420.176.800

26. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	333.313.836	238.664.813
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	974.802.725	1.515.069.543
Thu nhập khác	450.264.912	523.334.959
	1.758.381.473	2.277.069.315
Trong đó, thu nhập khác từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	1.291.085.145	1.779.939.383

27. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	631.383.262	472.063.041
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	96.365.780	61.179.997
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.880.876.027	2.363.406.897
Chi phí thuê đất phải nộp	823.681.980	796.808.053
Chi phí khác	201.948.328	193.423.411
	3.634.255.377	3.886.881.399
Trong đó, chi phí khác từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	2.300.400	11.290.000

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	44.764.774.448	60.252.553.854
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.830.777.000	7.315.772.670
Lợi nhuận, cổ tức được chia	(29.328.633.122)	(22.139.002.500)
Các khoản điều chỉnh khác	(165.942.006)	(170.689.815)
Thu nhập tính thuế	19.100.976.320	45.258.634.209
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.820.195.264	9.051.726.842
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.379.089.031	5.580.210.421
Thuế TNDN đã nộp trong năm	6.466.757.421	8.252.848.232
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.732.526.874	6.379.089.031

29. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.118.885.240	49.780.235.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.468.910.505	26.791.774.382
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	379.250.976	527.144.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581.118.504.940	688.632.942.567
Chi phí khác bằng tiền	1.169.323.165	784.627.747
	658.261.874.826	766.524.724.296

30. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền	31.659.232.982	-	31.659.232.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.770.795.886	30.558.256.960	210.329.052.846
Các khoản cho vay	38.803.495.864	-	38.803.495.864
	250.233.524.732	30.558.256.960	280.791.781.692
01/01/2024			
Tiền	20.355.714.489	-	20.355.714.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.130.517.034	37.616.456.000	254.746.973.034
Các khoản cho vay	69.908.830.398	-	69.908.830.398
	307.395.061.921	37.616.456.000	345.011.517.921

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Vay và nợ	54.527.595.266	4.797.588.097	59.325.183.363
Phải trả người bán, phải trả khác	141.217.656.516	10.920.211.000	152.137.867.516
Chi phí phải trả	17.056.086.969	-	17.056.086.969
	212.801.338.751	15.717.799.097	228.519.137.848
01/01/2024			
Vay và nợ	45.104.658.712	6.694.646.809	51.799.305.521
Phải trả người bán, phải trả khác	263.127.301.662	10.493.794.000	273.621.095.662
Chi phí phải trả	2.416.144.207	-	2.416.144.207
	310.648.104.581	17.188.440.809	327.836.545.390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco – công ty con và là đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty đã xảy ra sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning. Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian giao dịch cung cấp dịch vụ hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ.

Hiện nay, công ty con này đang phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. (Xem thêm thông tin khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty).

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu dịch vụ	47.177.039.869	57.467.540.827
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.491.390.990	5.918.202.675
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	29.795.180.448	33.706.156.243
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6.412.245.750	5.249.376.631
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.956.344.685	12.285.005.282
Công ty TNHH Vận Tải ASG	295.506.000	169.600.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	226.371.996	88.199.996
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	51.000.000
Thu nhập khác	1.291.085.145	1.779.939.383
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.106.391.018	1.191.953.132
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	2.796.962	403.602.883
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	181.897.165	184.383.368
Mua dịch vụ	504.111.130.663	618.559.313.659
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.531.429.879	4.401.922.956
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.307.184.252	69.343.013.163
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	378.223.412.729	470.356.841.206
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.021.954.472	2.213.324.306
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.063.316.291	7.116.240.716
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	80.963.833.040	65.127.971.312
Chi phí khác	2.300.400	11.290.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	1.140.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.300.400	9.550.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	600.000
Chi phí lãi vay	-	1.617.068.494
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	1.617.068.494
Lãi cho vay	-	30.532.694
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	-	30.532.694
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	29.328.633.122	22.139.002.500
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.333.167.500	20.639.002.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	1.960.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.435.465.622	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	17.600.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	-	173.645.050.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	173.645.050.000
Đi vay	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	70.000.000.000
Trả gốc vay	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	70.000.000.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Rút vốn đầu tư vào công ty con	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	13.949.824.800	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	-

Thu nhập đã chi trả của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2024)	900.700.000	-
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/08/2024)	343.720.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)	980.200.000	1.130.733.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	-	905.800.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	240.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	96.521.739	180.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	113.478.261	-
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	-	12.391.304
Bà Đào Vũ Anh	Thư ký HĐQT	-	27.608.696
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	44.090.909	-
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	96.000.000	96.000.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
		3.438.710.909	3.096.533.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Quyết định số 70100/QĐ-CTHN-TTTK1-XPVPHC ngày 31/12/2024 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội về việc xử phạt vi

phạm hành chính liên quan đến việc điều chỉnh thuế GTGT, TNDN, TNCN phải nộp và các khoản phạt chậm nộp cho giai đoạn từ năm 2022 - 2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại VND (1)	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND (2)	Chênh lệch VND (1) - (2)
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.429.136.830	4.830.548.491	3.598.588.339
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	128.063.848.447	131.662.436.786	(3.598.588.339)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	76.863.021.435	79.231.862.607	(2.368.841.172)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	51.200.827.012	52.430.574.179	(1.229.747.167)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.140.188.129	30.139.969.159	218.970
Chi phí khác	32	3.886.881.399	3.430.243.638	456.637.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.051.726.842	8.278.836.406	772.890.436
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	60.252.553.854	60.709.410.585	(456.856.731)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	27.058.808.369	26.601.951.638	456.856.731

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 03 năm 2025.

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

